

ĐỒ GỒM MEN VIỆT NAM THẾ KỶ VII - IX Ở ĐỊA ĐIỂM ĐƯỜNG HÀM VÀ BÃI XE NGÀM TẠI 36 ĐIỆN BIÊN PHỦ, BA ĐÌNH, HÀ NỘI

**NGUYỄN ĐỨC BÌNH, NGÔ THỊ NHUNG*
TRẦN ANH DŨNG** VÀ TRẦN TRUNG HIẾU*****

1. Sơ lược lịch sử nghiên cứu

Từ năm 2012 đến 2014, thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, viện Khảo cổ học đã tiến hành khai quật địa điểm xây dựng Đường hầm và Bãi xe ngầm của công trình Nhà Quốc Hội. Từ năm 2015 - 2016, 2019 và 2020 Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam đã phê duyệt, giao cho Viện Khảo cổ học thực hiện công việc hoàn thiện hồ sơ, bảo tồn, bảo quản, nghiên cứu, chỉnh lý, xây dựng hồ sơ khoa học nhằm phát huy giá trị lịch sử, văn hóa các di tích, di vật.

Năm 2021 Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam tiếp tục giao cho viện Khảo cổ học thực hiện nhiệm vụ khoa học cấp Bộ: "*Nghiên cứu, chỉnh lý, bảo quản, xây dựng hồ sơ khoa học và phát huy giá trị lịch sử, văn hóa di tích, di vật địa điểm xây dựng Đường hầm và bãi xe ngầm tại số 36 Điện Biên Phủ năm 2021*".

Từ tháng 5 năm 2020 đến tháng 4 năm 2022 viện Khảo cổ học đã thực hiện việc nghiên cứu, chỉnh lý và phân loại các di tích, di vật có niên đại từ thế kỷ I đến thế kỷ XI. Trong bài viết này chúng tôi tập trung vào những đồ gốm men Việt Nam có niên đại từ thế kỷ VII đến thế kỷ IX tìm được tại địa điểm xây dựng Đường hầm và bãi xe ngầm, số 36 Điện Biên Phủ, Ba Đình, Hà Nội.

Việc nghiên cứu, chỉnh lý, phân loại đồ gốm men Việt Nam thế kỷ VII - IX tại địa điểm xây dựng Đường hầm và bãi xe ngầm (số 36 Điện Biên Phủ, Ba Đình, Hà Nội) được tiến hành dựa trên quá trình so sánh với các kết quả nghiên cứu, khai quật không chỉ ở các di tích, khu lò gốm có cùng niên đại mà cả những di tích có niên đại sớm và muộn hơn. Các di tích gồm: Khu Hoàng Thành Thăng Long, Hoa Lâm Viên, khu mộ Triều Khúc, Khương Trung (Hà Nội); khu lò Dương Xá, Đồng Khổng, Bãi Định, Đại Lai (Bắc Ninh); khu lò Thanh Lãng, Lũng Ngại (Vĩnh Phúc); khu lò Tuần Châu, khu mộ Mạo Khê (Quảng Ninh); chùa Nhâm Dương (Hải Dương); Tam Chúc (Hà Nam); Hoa Lư (Ninh Bình); khu lò Tam Thọ, khu mộ Vững Đông, An Biên (Thanh Hóa); mộ Nam Lộc (Hà Tĩnh); Ngoài ra chúng tôi cũng tham khảo nhiều nguồn tài liệu khác của các học giả trong và ngoài nước cũng như tham khảo ý kiến, kinh nghiệm của các chuyên gia.

*Viện Khảo cổ học

**Hội Khảo cổ học Việt Nam

***ĐH KHXH & NV - ĐH QG Hà Nội

2. Kết quả nghiên cứu, chỉnh lý và phân loại

Tổng số đồ gốm men Việt Nam thế kỷ VII - IX tìm thấy tại khu vực xây dựng Đường hầm và bãi xe ngầm của công trình Nhà Quốc hội là 15.529 hiện vật, trong đó 709 hiện vật còn đủ dáng (*Bảng 1*), chiếm 4,57% và 14.820 hiện vật mảnh vỡ, chiếm 95,43%.

Các hiện vật được phân loại trên cơ sở loại hình còn đủ dáng. Các hiện vật mảnh vỡ được phân loại dựa trên đặc điểm về hình dáng, kiểu miệng, chân đế của các loại hình còn đủ dáng.

Bảng 1. Thống kê loại hình hiện vật còn dáng

Hố \ Loại hình	Bát	Đĩa	Chậu	Vò	Âu	Ám	Nắp	Σ
G01	57	1	0	0	0	0	1	59
G02	49	6	1	0	0	0	0	56
G03	44	6	5	0	1	0	1	57
G04	3	1	0	0	0	0	0	4
G05	35	7	0	0	0	0	0	42
G06	42	6	2	0	0	0	2	52
G07	70	7	0	1	3	0	0	81
G08	57	6	3	2	2	0	0	70
G09	33	4	0	0	3	0	0	40
G10	0	0	0	0	0	0	0	0
G11	6	4	1	2	1	1	1	16
G12	9	4	0	0	0	0	1	14
G13	10	3	0	0	0	0	0	13
G14	31	8	0	3	0	0	0	42
G15	14	4	1	1	0	0	1	21
G16	6	2	0	0	0	0	0	8
G17	61	2	0	0	2	0	0	65
G18	6	1	1	0	1	0	0	9
G19	5	0	1	4	0	0	0	10
G20	31	0	0	0	1	0	0	32
G21	17	0	0	0	1	0	0	18
Σ	586	72	15	13	15	1	7	709
%	82,65	10,16	2,12	1,83	2,12	0,14	0,99	100

2.1. Bát

Bát là loại hình có số lượng nhiều nhất với 586 hiện vật (*Bảng 1, 2*), chiếm 82,65% tổng số hiện vật còn đủ dáng.

Sự khác biệt lớn nhất, dễ nhận thấy nhất ở bát là kỹ thuật tạo hình chân đế. Chính vì vậy, đây là tiêu chí để phân loại thành các loại hình khác nhau (*Bảng 2*). Trên cơ sở so sánh đặc điểm về hình dáng và kỹ thuật với những hiện vật còn dáng, các mảnh vỡ cũng được phân chia theo loại hình tương ứng. Theo đó, bát được phân loại như sau:

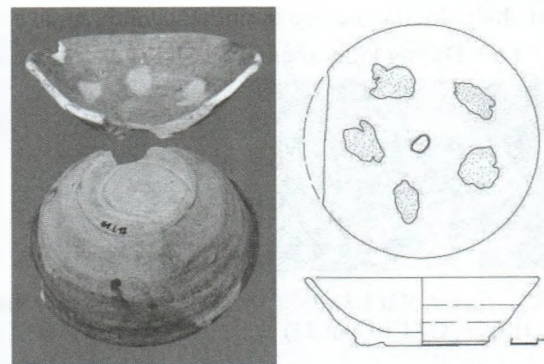
Bảng 2. Thống kê loại hình bát còn dáng

S T T	Loại Hố	L1			L2									L3				L4	L5		K X Đ	Σ
		K1	K2	K3	K1	K2	K3	K4	K5	K6	K7	K8	K9	K1	K2	K3	K4		K1	K2		
1	G01	17	16	7	2	2					4					1					8	57
2	G02	12	13	4	1	1					6	1		1			1		1		8	49
3	G03	14	10	3	2						3					2	2	1			7	44
4	G04	1	1	1																	0	3
5	G05	13	7		3	1	1				1					3			1		5	35
6	G06	7	14	4		4					4					2			1	3	3	42
7	G07	15	22	5	3	3					7	1		1		2	2			3	6	70
8	G08	8	10	2	5	4					4				1	1	2			5	15	57
9	G09	12	5		1						2	1		1		1	2			2	6	33
10	G10																				0	0
11	G11	2	1											1							2	6
12	G12	3	1	1	1											1				1	1	9
13	G13		3	1	2						1									1	2	10
14	G14	10	5	5	2						1			4			1				3	31
15	G15	4	3	2	2						1										2	14
16	G16	1	2	1													1				1	6
17	G17	15	12	5	5	3		1			7		1			4					8	61
18	G18	4	2																		0	6
19	G19	1									2					1					1	5
20	G20	7	7	1	2	1					7			1		1					4	31
21	G21	5	4	1		2					1			2		1	1				0	17
Σ		151	138	43	31	21	1	1	0	0	51	3	1	11	1	20	12	1	1	17	82	586
		332			109									44				1	18			
%		56,66			18,60									7,51				0,17	3,07		13,99	100

2.1.1. Bát loại 1 (L1)

Chân đế thấp, có vết cắt vát phân biệt giữa thành đế và lòng đế, vết cắt không hết, thường để lại một phần, lòng đế cao bằng chân đế. Vành miệng đứng hoặc hơi loe. Mép miệng vuốt tròn đều hoặc tạo gờ. Thành trong và thành ngoài có khi được vuốt phẳng nhẵn, có khi để lại nhiều vết vuốt tay lõm hoặc vết gọt sửa (đặc biệt là phần thân ngoài giáp chân đế). Men ngọc ngà vàng, ngà xanh hoặc xám. Lớp men dày, trong, bóng, rạn nhỏ nhiều. Một số bị động men tạo thành cục hoặc chảy thành vệt dài. Men thường tráng kín bên trong lòng bát. Thành ngoài thường được tráng một phần bên trên, phần thân dưới và đế để mộc. Đường kính miệng từ 11 - 20cm, đường kính đế từ 6 - 8cm, chiều cao từ 3,5 - 8cm, chiều cao chân đế từ 0,2 - 0,7cm. Lòng có 4 hoặc 5 vết cạo men hình chữ nhật hoặc vuông (phổ biến là 5). Một số không có dấu vết chông nung. Xương cao lạnh, màu trắng đục, trắng vàng, trắng xám hoặc xám. Xương cơ bản là xốp, một số đánh

chắc. Loại bát này sự khác biệt lớn nhất là kích thước, đặc điểm về chân đế cơ bản giống nhau. Theo đó, bát được chia thành 3 kiểu gồm: Kiểu 1: bát to, đường kính miệng từ 16-20cm; Kiểu 2: bát



Hình 1. Bát L1 (12.VH.G1.L12.Gm.01)

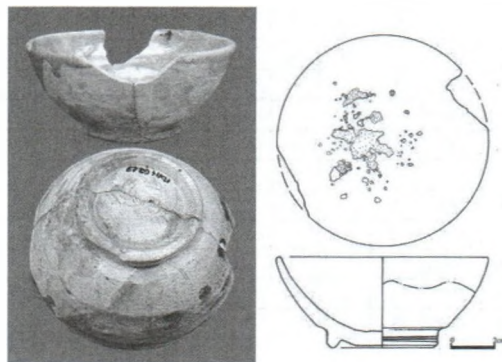
(Nguồn: Nguyễn Đức Bình)¹

Theo đó, bát được chia thành 3 kiểu gồm: Kiểu 1: bát to, đường kính miệng từ 16-20cm; Kiểu 2: bát

trung bình, đường kính miệng từ 13 - 15cm; Kiểu 3: bát có kích thước nhỏ, đường kính miệng giao động từ 10-12cm (Hình 1).

2.1.2. Bát loại 2: Bát loại 2 có chân đế cao hơn bát loại 1, lòng đế và chân đế được cắt tách rõ ràng. Lòng đế cắt bằng hoặc lõm, một số lòng đế tạo hơi lồi. Ở bát loại 2 sự khác biệt về kỹ thuật tạo chân đế và lòng đế rất rõ. Chính vì vậy đây là tiêu chí để chúng tôi tiếp tục phân chia bát thành các kiểu nhỏ hơn. Theo đó bát được phân ra thành 9 kiểu như sau:

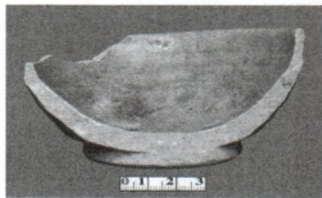
2.1.2.1. Bát loại 2 kiểu 1 (L2K1): Bát kiểu này có chân đế cao nhất so với các kiểu còn lại. Chiều cao chân đế từ 0,5 - 1,0cm. Lòng đế lồi tròn, nhô cao. Thành chân đế thường choãi. Thành trong chân đế vát xiên, góc giữa thành trong chân đế và lòng đế cắt tiện. Mép chân đế cắt bằng hoặc vát. Men ngọc ngà xanh hoặc vàng, rạn nhỏ nhiều. Men trắng men cả trong và ngoài bát chứa lại phần thân giáp đế và đế. Thành miệng loe xiên hoặc đứng, một số miệng khum. Mép miệng thường vê tròn hoặc vuốt mỏng dần. Ngoài thân bát để lại các vết gọt trên bàn xoay. Đa phần trong lòng bát để lại 4 vết chân kê (không mẫu) to, rộng hình tròn hoặc vuông, một số có cả 4 vết chân kê tương ứng ở lòng bát và mép chân đế, số ít được nung đơn chiếc (loại này tập trung ở dòng bát có kích thước nhỏ). Đường kính miệng từ 9,5 - 16cm, đường kính đế từ 5 - 9cm, cao từ 3,5 - 6cm (Hình 2).



Hình 2. Bát L2K1 (12.VH.G2.L9.Gm:19)

(Nguồn: Nguyễn Đức Bình)

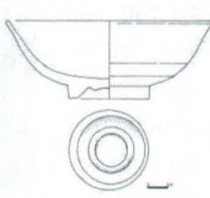
2.1.2.2. Bát loại 2 kiểu 2 (L2K2): Cũng giống với bát kiểu 1 có chân đế cao (0,5 - 1,0cm), lòng đế nhô song được cắt phẳng chứ không lồi tròn như ở kiểu 1. Mép chân đế cắt phẳng, thành trong chân đế cắt vát. Miệng bát loe xiên, loe đứng hoặc khum, mép miệng vê tròn. Phần lớn là bát thành thấp. Lòng bát thường để lại 4 - 5 vết chân kê không mẫu to, rộng, hình tròn, gần tròn hoặc chữ nhật. Một số bát dưới đế cũng để lại 4 - 5 vết chân kê tương ứng với lòng bát, số ít được nung đơn chiếc. Men ngọc ngà xanh hoặc vàng, nhúng men cả trong và ngoài bát chứa lại phần thân giáp đế và đế. Đường kính miệng từ 12 - 18cm, đường kính đế từ 5,5 - 9,5cm, cao từ 4,5 - 6cm (Hình 3).



Hình 3. Bát L2K2
(12.VH.G7.L10.Gm:25)



Hình 4. Bát L2K3
(12.VH.G5.L8.Gm:26)
(Nguồn: Nguyễn Đức Bình)



Hình 5. Bát L2K4
(12.VH.G17.L5.Gm:27)

2.1.2.3. Bát loại 2 kiểu 3 (L2K3): Lòng đế được tạo lõm. Bát sâu lòng, thành bát loe cong. Miệng loe đứng, mép miệng vê tròn. Mép chân đế cắt bằng; thành trong cắt vát; mặt cắt chân đế hình thang. Men ngọc, lớp men rất mỏng toàn bộ bát và đế. Xương trắng hồng, xốp. Lòng bát và đế không có vết chân kê (có thể là nung đơn chiếc). Đường kính miệng 19cm, đường kính đế 8,4cm, chiều cao toàn thân 9cm (Hình 4).

2.1.2.4. Bát loại 2 kiểu 4 (L2K4): Bát có phần lòng đế cao bằng mép chân đế và được ấn lõm nhẹ ở giữa. Chỉ có 1 hiện vật đủ đáng ký hiệu 12.VH.G17.L5.Gm:27: Bát thành cao, thành trong có vết vuốt tay. Miệng đứng, mép miệng vê tròn, có khắc rãnh lõm bên ngoài. Men ngọc vàng phủ trong và ngoài bát chừa lại đế, bề mặt men rạn nhỏ nhiều, lớp men bóng, xương xám vàng. Lòng bát để lại 3 vết chân kê được cạo men thành hình chữ nhật. Đường kính miệng 12cm, đường kính đế 5,5cm, chiều cao toàn thân 7,5cm, chiều cao chân đế 1,1cm (Hình 5).

2.1.2.5. Bát loại 2 kiểu 5 (L2K5): Bát kiểu 5 có chân đế thấp hơn các kiểu bát trước (0,5cm). Lòng đế cao bằng mép chân đế, giữa lòng đế và thành chân đế được phân biệt bằng vết cắt rất nông. Có duy nhất 01 hiện vật đủ đáng và 3 mảnh đế. Hiện vật 12.VH.G19.L8.HĐĐ14.Gm:28: Thành miệng hơi loe, mép miệng vê tròn tạo gờ nổi thấp phía ngoài. Thành bát loe cong, thấp. Lòng bát rộng. Mặt cắt chân đế hình thang, mép chân đế cắt bằng. Lòng bát có 5 vết cạo men hình tứ giác. Men ngọc ngả xanh phủ chừa phần thân ngoài giáp đế và đế. Bát bị vỡ 2 phần lớn từ miệng xuống thân. 3 mảnh đáy thì 1 mảnh còn 3 vết chân kê ở lòng và 2 mảnh vỡ nhỏ (Hình 6).

2.1.2.6. Bát loại 2 kiểu 6 (L2K6): Có 1 mảnh đế, chân đế gần giống với kiểu 3 là lòng đế tạo lõm ở giữa, thành trong đế cắt vát tuy nhiên mép đế cắt vát cả trong và ngoài; mặt cắt chân đế gần hình tam giác. Hiện vật 12.VH.G2.L5.Gm:29. Đường kính đáy 6,2cm, chiều cao còn lại 4,2cm. Men xanh ngọc, đọng men, nhúng men, thân giáp đế và đế không phủ men. Xương trắng xốp. Lòng bát còn lại 2 vết chân kê hình bầu dục, còn lại 4 vết cạo hình chữ nhật (Hình 7).



Hình 6. Bát L2K5 (12.VH.G19.L8.HĐĐ14.Gm:28)



Hình 7. Bát L2K6 (12.VH.G2.L5.Gm:29)

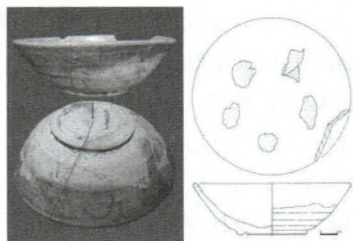
(Nguồn: Nguyễn Đức Bình)



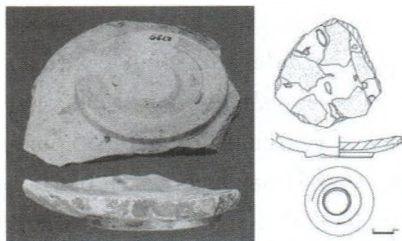
2.1.2.7. Bát loại 2 kiểu 7 (L2K7): Kiểu này có chân đế giống với loại 2 kiểu 2 đó là lòng đế nhô lên bằng mép chân đế và được cắt bằng ở giữa tuy nhiên chân đế thấp hơn so với kiểu 2 (0,2-0,5cm). Miệng bát chủ yếu loe đứng hoặc loe xiên. Mép miệng vê tròn ra ngoài tạo gờ. Bát chủ yếu nông lòng, lòng bát rộng, một số sâu lòng. Chủ yếu lòng bát có 4-5 vết chân kê, một số ít có 6 vết chân kê. Chân kê không mẫu hình tròn, gần tròn hoặc chữ nhật. Một số còn được cạo men xung quanh chân kê và một số ở chân đế cũng để lại các vết chân kê tương ứng. Men chủ yếu men ngọc ngả xanh hoặc vàng (Hình 8).

2.1.2.8. Bát loại 2 kiểu 8 (L2K8): Khác với các kiểu bát trên, bát kiểu 8 có lòng đế nhỏ, mép và thành trong chân đế cắt rộng, lòng đế chủ yếu được cắt bằng, chỉ có vài mảnh được vê tròn. Chân đế đa phần là thấp (0,3-0,5cm). Duy nhất có 1 chân đế bát bông có chân đế cao 2cm. Men đa phần là ngọc ngả xanh hoặc vàng, số ít bị bong men. Có 4-5 vết chân kê trong lòng bát hình tròn, gần tròn hoặc chữ nhật. Đế và thân giáp đế không phủ men (Hình 9).

2.1.2.9. Bát loại 2 kiểu 9 (L2K9): Đế bát tương tự kiểu 8 tuy nhiên lòng đế nhỏ hơn (đường kính 1cm). Hiện vật 12.VH.G17.MO71.Gm:88. Bát còn nguyên dáng, bị mẻ một mảnh nhỏ ở mép miệng. Miệng bát loe xiên, mép miệng vê tròn. Thân bát thấp. Thành ngoài thân bát để lại vết kỹ thuật trên bàn xoay. Men ngọc phủ kín chừa lại đế thân ngoài giáp đế. Lòng bát có 5 vết chân kê được cạo thành hình chữ nhật đặt dọc lòng bát. Mép đế cũng có 5 vết chân kê tương ứng. Đường kính miệng 17cm, đường kính đế 7,5cm, chiều cao toàn thân 4,2cm (Hình 10).



Hình 8. Bát L2K7
(12.VH.G19.L8.HĐĐ14.Gm:31)



Hình 9. Bát L2K8
(12.VH.G6.L7.Gm:40)
(Nguồn: Nguyễn Đức Bình)

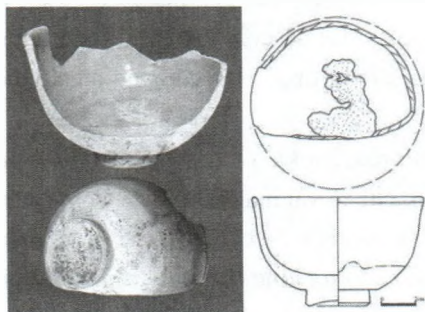


Hình 10. Bát L2K9
(12.VH.G17.MO71.Gm:88)

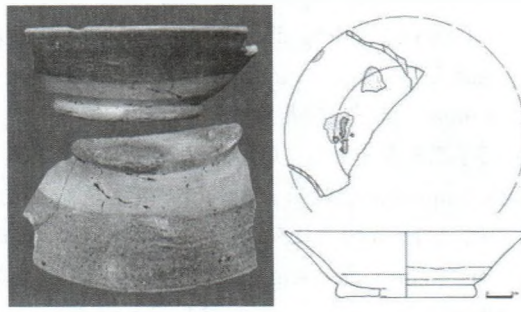
2.1.3. Bát loại 3: Bát có chân đế, lòng đế đặc và phẳng. Dựa vào chiều cao chân đế bát được chia thành các kiểu sau:

2.1.3.1. Bát loại 3 kiểu 1: Thành chân đế cao từ 0,5-1,0cm. Trong kiểu này bát lại được chia thành 2 nhóm: Nhóm 1 có đường kính đế nhỏ, từ 3,5-4,5cm. Hầu hết đều là men ngọc ngà xanh, số ít ngà vàng và có 3 mảnh đáy men nâu. Men được phủ trong và ngoài chừa đế và thân giáp đế. Xương đa phần trắng xám, xốp, nhóm này chủ yếu hiện vật được nung đơn chiếc, số ít để lại 4-5 vết chân kê trong lòng bát, chân kê gần hình tròn hoặc chữ nhật; Nhóm 2 có đường kính đế lớn hơn, từ 5,5-7,5cm. Bát có nhiều dáng như sâu lòng, nông lòng, dáng chuông, dáng phễu và các kiểu miệng khác nhau như miệng loe xiên, loe bẻ. Men ngọc ngà xanh, có hiện tượng động men, rạn men, một số ít bị bong men. Trong lòng bát để lại 3-5 vết chân kê, xung quanh các chân kê được cạo men thành hình chữ nhật hoặc hình vuông, một số ít không được cạo. Một số hiện vật ở dưới mép đế cũng để lại 4-5 vết chân kê hình gần tròn tương ứng với lòng bát (Hình 11).

2.1.3.2. Bát loại 3 kiểu 2: Thành chân đế cao từ 0,5-0,8cm, đường kính đế lớn hơn kiểu 1, từ 7,5-10cm. Bát dáng loe xiên, lòng rộng. Men ngọc xám, ngà xanh hoặc ngà vàng. Bề mặt men rạn nhỏ nhiều, lớp men bóng, một số chỗ bị động men, bong hết men. Trong lòng bát và mép đế để lại các vết chân kê to, rộng tương ứng. Lòng bát và mép đế còn lại 2 vết chân kê, chân ở mép đế hình bầu dục to, rộng hơn ở lòng bát. Thành ngoài có vết cắt gọt khá nhẵn. Thân gần đế cắt gọt rõ. Chân đế cao rõ, đặc, cắt phẳng. Xương trắng xám, trắng vàng, xốp, lẫn nhiều hạt sạn màu đen (Hình 12).



Hình 11. Bát L3K1 (12.VH.G11.L1.Gm:42)



Hình 12. Bát L3K2 (12.VH.G8.L8.Gm:53)

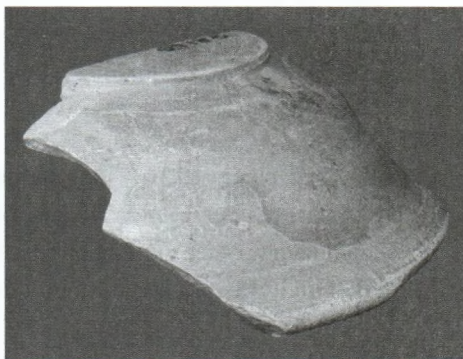
(Nguồn: Nguyễn Đức Bình)

2.1.3.3. Bát loại 3 kiểu 3: Thành chân đế thấp hơn so với 2 kiểu trên, cao từ 0,3-0,5cm, đường kính đế từ 5-10cm. Bát có nhiều dáng khác nhau: sâu lòng, nông lòng, miệng bẻ hoặc khum. Bát chủ yếu có thành thấp. Men hầu hết là men ngọc ngả vàng, số ít ngả xanh, nâu đen, một số bị bong men. Đế và thân giáp đế không phủ men. Một số hiện vật có vết gọt vát xiên ở mép đế. Xương trắng ngả vàng, thô bột. Lòng bát để lại các vết chân kê hình tròn, gần tròn, hình chữ nhật hoặc được nung đơn chiếc. Hầu hết không có vết chân kê ở đáy (Hình 13).

2.1.3.4. Bát loại 3 kiểu 4: Thành chân đế thấp nhất, chỉ từ 0,1-0,3cm, đường kính đế từ 6-9cm. Bát dáng phễu, rộng lòng, loe bẻ. Thành bát thường thấp. Đa phần đế không được gọt ở rìa mép ngoài, số ít được gọt. Men ngọc ngả xanh hoặc vàng, một số quét mỏng, bóng, mịn, bong men. Lòng bát để lại 4-5 vết chân kê được cạo men thành hình chữ nhật, tròn, hoặc gần tròn; một số ở mép đế có vết chân kê tương ứng với lòng bát. Xương trắng xám hoặc vàng, bờ, thô bột (Hình 14).

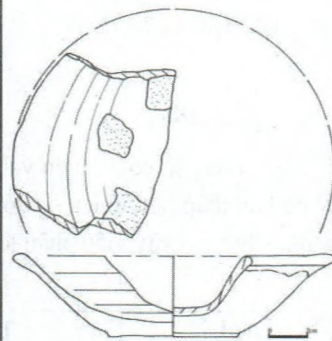


Hình 13. Bát L3K3
(12.VH.G5.L6.AH48.Gm:58)



Hình 14. Bát L3K4
(12.VH.G21.L6.Gm:62)

(Nguồn: Nguyễn Đức Bình)



2.1.4. Bát loại 4

Đế phẳng, không có chân đế; mép đế và thân giáp đế được cắt vát phẳng. Miệng bát loe xiên, mép miệng vờ tròn. Bát thành thấp, thành ngoài và trong để lại dấu vết kỹ thuật bàn xoay. Men xanh ngọc ngả vàng hoặc ngả xanh, có hiện tượng chảy men, đọng men. Chủ yếu men được phủ toàn bộ lòng bát và thành trong bát; thành ngoài bát và đế không phủ men; số ít có men phủ mỏng toàn bộ hiện vật. Xương trắng đục, hoặc trắng xám, xốp. Chủ yếu bát để lại 4-5 vết chân kê hình tròn hoặc gần tròn, hình chữ nhật; mép đế cũng có các vết chân kê mờ tương ứng; số ít bát được nung đơn chiếc, không có chân kê (Hình 15).

2.1.5 Bát loại 5: Bát lòng đế lõm. Dựa vào chiều cao chân đế, chúng tôi chia làm 2 kiểu:

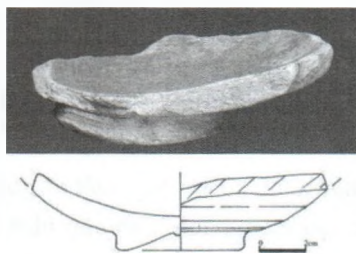
2.1.5.1. Loại 5 kiểu 1: Chân đế cao từ 0,5-0,7cm. Lòng đế ấn lõm, mép chân đế được cắt vát, mặt cắt chân đế hình thang. Miệng bát loe đứng, mép miệng vờ tròn. Thành bát thấp. Men xanh ngọc hoặc nâu, phủ chưa lại đế và thân giáp đế. Xương trắng đục, xốp. Tất cả đều được nung đơn chiếc nên không có chân kê (Hình 16).

2.1.5.2. Loại 5 kiểu 2: Chân đế cao 0,1-0,4cm, lòng đế được ấn lõm hình phễu, thành đế nhô cao (từ 0,2-0,4cm) và được gọt mép; chỉ có số ít hiện vật lòng đế ấn lõm nhẹ, thành đế thấp (0,2cm) hoặc không có. Miệng bát loe xiên, mép miệng vuốt nhọn, bẻ ra ngoài, có 3/15 hiện vật đủ dáng có mép miệng được cắt phẳng. Thành bát thấp. Men ngọc ngả vàng hoặc xanh, hoặc men nâu phủ đều

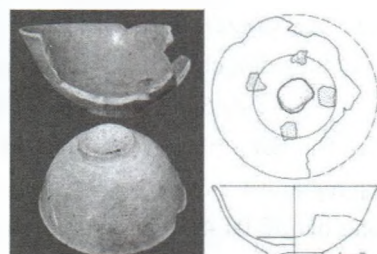
chứa lại phần thân ngoài giáp đế và đế. Xương trắng đục hoặc trắng ngà vàng, xốp. Hầu hết đều có 3-4 vết chân kê hình tròn hoặc gần tròn trong lòng bát, thành ngoài giáp đế cũng có các vết chân kê tương ứng, số ít được nung đơn chiếc, không có chân kê. Đường kính miệng từ 12 -18cm, đường kính đế từ 2,2-5,2cm, chiều cao toàn thân từ 4,8-7,2cm (Hình 17).



Hình 15. Bát L4
(12.VH.G3.L7.Gm:69)



Hình 16. Bát L5K1
(12.VH.G6.L6.Gm:74)
(Nguồn: Nguyễn Đức Bình)



Hình 17. Bát L5K2
(12.VH.G2.L5.Gm:77)

2.2. Đĩa

Tổng số có 72 hiện vật đĩa còn đủ dáng, chiếm 10,16% tổng số hiện vật còn dáng (Bảng 1). Đĩa về cơ bản thấp hơn nhiều so với bát. Tuy nhiên, về hình dáng chân đế thì bát và đĩa có nhiều điểm tương đồng. Chính vì vậy việc phân loại đĩa cũng dựa theo tiêu chí giống như bát (Bảng 3). Cụ thể:

Bảng 3. Thống kê loại hình đĩa còn dáng

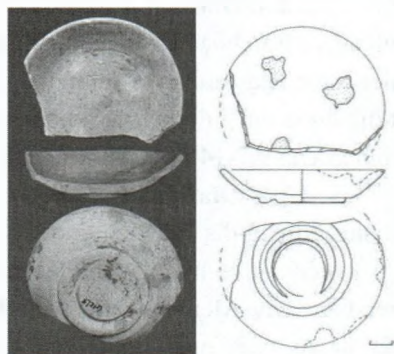
Loại Hố	L1	L2			L3	L4	L5	L6				Σ
		K1	K2	K3				K1	K2	K3	K4	
G1			1									1
G2	2		3			1						6
G3	2	1	1	1		1						6
G4						1						1
G5	1		1		1	4						7
G6	1		1	1		2	1					6
G7	4		2								1	7
G8	1		2		1			1		1		6
G9	1		1			1	1					4
G11	1		1		1			1				4
G12	2		1					1				4
G13	1	1			1							3
G14	2		3				2	1				8
G15					3			1				4
G16			1				1					2
G17			1			1						2
G18							1					1
Σ	18	2	19	2	7	11	6	5	0	1	1	72
		23						7				
%	25	31,94			9,72	15,28	8,33	9,72				100

2.2.1. Đĩa loại 1: Phần đế của đĩa loại 1 giống với bát loại 1. Miệng đĩa loe xiên, mép miệng vê tròn, vuốt phẳng hoặc bẻ nhẹ ra phía ngoài. Có 2 hiện vật miệng đĩa cắt khắc hình cánh hoa. Thân đĩa để lại dấu vết kỹ thuật bàn xoay. Men xanh ngọc ngả vàng phủ đều chừa đế và thân giáp đế. Xương trắng, xốp. Lòng đĩa để lại 4-5 vết chân kê hình nét mảnh nằm ngang, hình tròn hoặc gần tròn, hình chữ nhật. Ngoài mép đế cũng có các vết chân kê tương ứng (Hình 18).

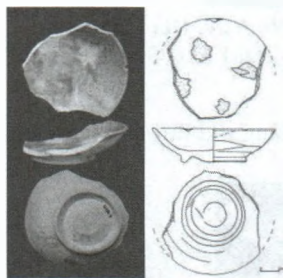
2.2.2. Đĩa loại 2: Loại này có thành chân đế phân biệt rõ với lòng đế. Dựa vào kỹ thuật chân đế chúng tôi chia làm 3 kiểu.

2.2.2.1. Đĩa loại 2 kiểu 1: Kiểu này giống với bát loại 2 kiểu 1 là có chân đế cao (0,5-1,0cm), lòng đế nhô lên và vê tròn. Thành chân đế choãi, mép chân đế cắt vát. Thành trong chân đế vát xiên. Góc giữa thành trong chân đế và lòng đế cắt tiện. Có 2 hiện vật đủ dáng. Miệng đĩa loe xiên, mép miệng vê tròn vuốt thẳng và cắt khắc hình cánh hoa. Men xanh ngọc phủ kín bên trong đĩa, thành ngoài và đế không phủ men, đọng men, chảy men. Lòng đĩa để lại 4 vết chân kê hình gần tròn, mép đế cũng để lại 4 vết chân kê tương ứng. Xương trắng, xốp. Đường kính miệng 14cm, đường kính đế 7cm, chiều cao 3,5-3,7cm (Hình 19).

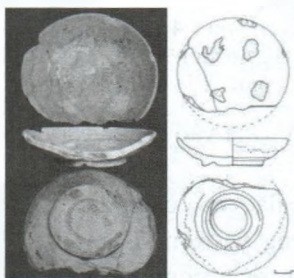
2.2.2.2. Đĩa loại 2 kiểu 2: Kiểu này giống với bát loại 2 kiểu 2, có chân đế cao (0,5-1,0cm), lòng đế nhô nhưng được cắt bằng. Mép chân đế cắt phẳng, thành trong chân đế cắt vát. Miệng đĩa loe xiên, mép miệng vê tròn, vuốt thẳng hoặc bẻ nhẹ ra ngoài. Có 6/18 hiện vật mép miệng cắt khắc tạo hình cánh hoa, còn lại không cắt khắc. Thân đĩa để lại dấu vết kỹ thuật bàn xoay. Men ngọc ngả vàng hoặc ngả xanh, đọng men, chảy men. Men phủ không hết chừa lại đế và thân giáp đế. Lòng đĩa để lại 4 vết chân kê hình tròn hoặc gần tròn. Mép đế cũng để lại các vết chân kê tương ứng. Xương trắng xám hoặc ngả vàng, xốp. Đường kính miệng 14-16cm, đường kính đế 6,5-8cm, chiều cao toàn thân 3,5-4,0cm (Hình 20).



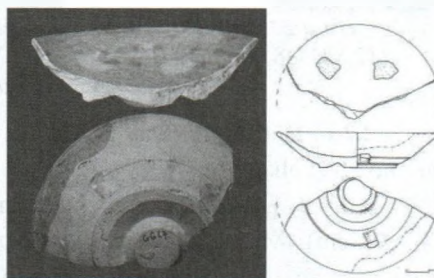
Hình 18. Đĩa L1
(12.VH.G12.L8.Gm:89)
(Nguồn: Nguyễn Đức Bình)



Hình 19. Đĩa L2K1
(12.VH.G13.L7.Gm:91)



Hình 20. Đĩa L2K2
(12.VH.G14.L7.Gm:94)



Hình 21. Đĩa L2K3
(12.VH.G6.L7.Gm:95)

(Nguồn: Nguyễn Đức Bình)

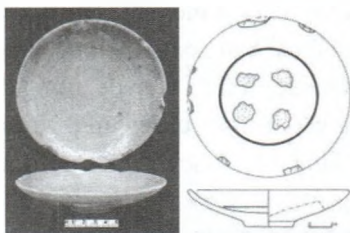
2.2.2.3. Đĩa loại 2 kiểu 3: Chân đế giống đĩa loại 2 kiểu 2 là lòng đĩa nhô lên bằng chân đế, được cắt bằng ở giữa tuy nhiên chiều cao chân đế thấp hơn (0,2-0,4cm). Miệng đĩa loe xiên, mép miệng vê tròn bẻ nhẹ ra ngoài. Thân bát có các dấu vết kỹ thuật bàn xoay. Men ngọc phủ kín bên trong đĩa và thân giáp miệng ngoài đĩa, đọng men. Lòng bát để lại vết chân kê hình gần tròn, mép

đế cũng có các vết chân kê tương ứng. Kích thước trung bình đường kính miệng 14-15cm, đường kính đế 7-7,5cm, chiều cao toàn thân 3-3,5cm (Hình 21).

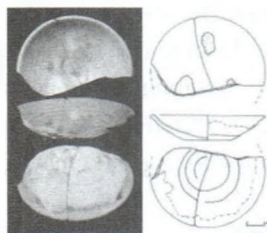
2.2.3. Đĩa loại 3: Đĩa đế đặc. Đĩa men ngọc có phần miệng loe xiên hoặc bẻ ra ngoài mép miệng vê tròn hoặc vuốt nhọn. Đĩa men nâu có miệng hơi khum, mép miệng vê tròn. Men nâu hoặc men ngọc ngả xanh, ngả xanh đen, phủ kín chừa lại đế và thân giáp đế, chày men, bong men, rạn; số ít đĩa được nung đơn chiếc, không có chân kê. Xương trắng xám hoặc trắng phớt hồng, xốp. Đường kính miệng 9,7-14,5cm, đường kính đế 3,5-4,5cm, chiều cao toàn thân 3-4cm (Hình 22).

2.2.4. Đĩa loại 4: Đĩa có phần đế được cắt bằng, không có chân đế, mép đế cắt vát hoặc không. Miệng đĩa loe xiên, một số vê cong ra ngoài tạo gờ hoặc miệng khum, mép miệng vê tròn; Có 1 hiện vật có miệng cắt khắc cánh hoa còn lại không cắt khắc. Thân đĩa để lại dấu vết kỹ thuật trên bàn xoay. Men ngọc ngả vàng hoặc ngả xanh đen; men nâu chỉ phủ bên trong đĩa và mép miệng bên ngoài, chày men, đong men. Lòng đĩa để lại 4 vết chân kê hình tròn, gần tròn hoặc chữ nhật; mép đế cũng có các vết chân kê tương ứng. Đĩa men nâu được nung đơn chiếc. Xương trắng ngả vàng hoặc trắng xám. Đường kính miệng 10-16cm, đường kính đế 5-9cm, chiều cao toàn thân 3-3,5cm (Hình 23).

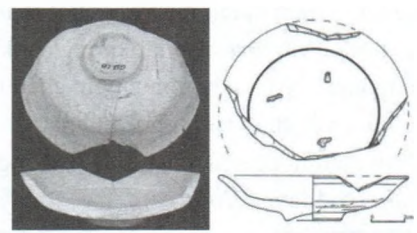
2.2.5. Đĩa loại 5: Đĩa có phần lòng đế lõm hình phễu hoặc ấn nhẹ tạo vết lõm tròn. Miệng đĩa loe bẻ, mép miệng vuốt nhọn, bẻ ra ngoài. Lòng đĩa phẳng tạo vờ thành trong đĩa 1 góc tù. Chỉ có 2 hiện vật men nâu có miệng khum, mép miệng vê tròn. Men ngọc phủ mỏng chừa lại đế và thân giáp đế. Men nâu phủ kín bên trong đĩa, ngoài không phủ men. Lòng bát để lại 3-4 vết chân kê hình tròn, gần tròn hoặc dấu phẩy. Mép đế cũng để lại các vết chân kê tương ứng. Đĩa men nâu nung đơn chiếc, không có chân kê. Xương trắng ngả vàng hoặc trắng xám, xốp. Đường kính miệng 4,5-11cm, đường kính đế 3-4,5cm, chiều cao toàn thân 2,2-3cm (Hình 24).



Hình 22. Đĩa L3
(12.VH.G8.L8.Gm:96)



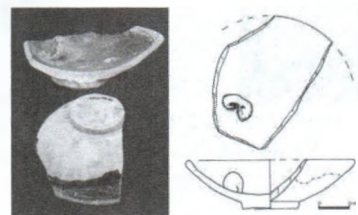
Hình 23. Đĩa L4
(12.VH.G2.L6.Gm:99)
(Nguồn: Nguyễn Đức Bình)



Hình 24. Đĩa L5
(12.VH.G13.L8.Gm:103)

2.2.6. Đĩa loại 6: Đây là loại đĩa đèn. Dựa vào chân đế và hình dáng đĩa được chia thành 3 kiểu nhỏ khác nhau:

2.2.6.1. Đĩa loại 6 kiểu 1: Chân đế đặc, cao chân đế (0,3 - 0,5cm). Miệng đĩa khum, mép miệng vê tròn. Thân đĩa có các vết vuốt bằng vải. Lòng đĩa có quai cong hình bán nguyệt. Men nâu, men ngọc hoặc ngọc ngả xanh đen, phủ kín bên trong đĩa và thân giáp miệng bên ngoài, men rạn, bề mặt thô ráp, tróc men, bong men. Xương trắng xám hoặc phớt hồng, đanh chắc. Nung đơn chiếc, không có chân kê. Đường kính miệng 11cm, đường kính đế 4 - 4,5cm, chiều cao toàn thân 3,3 - 4cm (Hình 25).



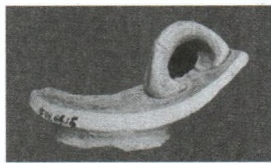
Hình 25. Đĩa L6K1
(12.VH.G15.L5.HĐĐ10.Gm:107)
(Nguồn: Nguyễn Đức Bình)

2.2.6.2. Đĩa loại 6 kiểu 2: Đế đặc, chân đế cao trên 0,5cm. Miệng đĩa loe xiên, mép miệng vê tròn. Lòng đĩa có 1 quai lớn. Men ngọc phủ mỏng, thô

ráp, chỉ phủ kín lòng đế và thân giáp miệng bên ngoài đĩa. Xương trắng xám, đanh chắc. Đường kính miệng 13cm, đường kính đế 5,3cm, cao toàn thân 4,0cm (Hình 26).

2.2.6.3. Đĩa loại 6 kiểu 3: Đế cắt bằng, không tạo chân đế. Miệng đĩa loe thẳng, mép miệng vuốt nhọn. Thành đĩa thấp, lòng phẳng. Giữa lòng đĩa có mấu, bị vỡ nên không rõ hình dáng. Đế cắt bằng, mép đế cắt vát bo tròn. Men ngọc phủ đều, chưa lại đế và thân giáp đế, đọng men, tróc men. Xương trắng xám, đanh, chắc. Đường kính miệng 8-11,4cm, đường kính đế 3-6,4cm, chiều cao toàn thân 2-4cm (Hình 27).

2.2.6.4. Đĩa loại 6 kiểu 4: Đế lõm nhẹ. Chỉ có một hiện vật duy nhất, ký hiệu 12.VH.G7.L2.DG37.Gm:37. Đĩa còn đủ dáng. Miệng đĩa loe xiên, mép miệng vẽ tròn vuốt thẳng. Mép miệng bên trong có mấu, bẻ gập ra ngoài, mặt cắt hình chữ L. Đế hơi lõm. Men nâu phủ đều, kín trong lòng đĩa, bên ngoài không phủ men; bề mặt nhẵn bóng, mịn. Mép miệng bên ngoài có 2 vết chân kê. Đường kính miệng 8,3cm, đường kính đế 4cm, chiều cao toàn thân 3cm (Hình 28).



Hình 26. Đĩa L6K2
(12.VH.G4.L5.Gm:106)



Hình 27. Đĩa L6K3
(12.VH.G8.L13.Gm:111)



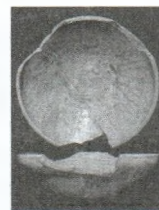
Hình 28. Đĩa L6K4
(12.VH.G7.L2.DG37.Gm:37)

(Nguồn: Nguyễn Đức Bình)

2.3. Chậu

Tổng số có 15 hiện vật chậu còn đủ dáng, 2,12% tổng số hiện vật còn dáng. Chậu cơ bản có phần miệng loe rộng, thân loe xiên hoặc loe cong, đáy phẳng và thường nhỏ hơn miệng, có hoặc không có chân đế. Chậu xuất hiện ở cả hai dòng men ngọc và men nâu.

2.3.1. Chậu loại 1: Chậu miệng rộng, lòng nông, thành loe xiên, đế bằng không có chân đế. Mép miệng chậu cắt bằng, vành miệng hơi khum. Thành chậu loe xiên. Đáy thu nhỏ, phẳng. Có 1 hiện vật còn đủ dáng ký hiệu 12.VH.G19.L8.Gm:130: Men phủ hết phía trong và một phần thành ngoài miệng. Phần bên dưới thành ngoài và đế để mộc. Men ngọc ngả xanh, có vết chảy men và đọng men. Chậu bị vỡ mất 3 mảnh ở miệng, được gắn chắp từ 3 mảnh. Xương trắng xám, xốp. Đường kính miệng 28,5cm, đường kính đế 14,5cm, chiều cao toàn thân 8,3cm (Hình 29).



Hình 29. Chậu L1

(12.VH.G19.L8.HĐĐ14.Gm:130)

(Nguồn: Nguyễn Đức Bình)

2.3.2. Chậu loại 2: Chậu sâu lòng, thành vát viên, mép miệng cắt bằng và hơi vát vào trong, vành miệng đứng, có chân đế.

Có 1 hiện vật đủ dáng, ký hiệu 12.VH.G11.L7.Gm:131: Chậu bị vỡ thành nhiều mảnh. Mép miệng còn dấu vết của 7 vết chân con kê. Chân đế cao 1cm, mép chân đế rộng, cắt vát vào trong, lòng đế phẳng và cao bằng mép chân đế. Men ngọc xanh, phủ hết toàn bộ chậu kể cả lòng đế. Lốp men bên trong lòng chậu mỏng, bên ngoài dày và đều. Đường kính miệng 23cm, chiều cao 9,7cm, đường kính chân đế 8,5cm (Hình 30).

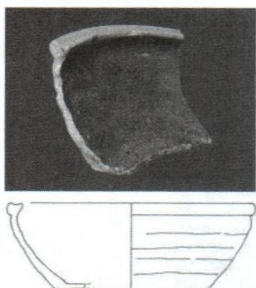
2.3.3. Chậu loại 3: Chậu miệng rộng, lòng rộng, thành loe cong, đáy phẳng, đế bằng không có chân đế. Mép miệng rộng, được tạo rãnh lõm ở giữa, bên trong và bên ngoài tạo gờ. Hiện vật còn đủ dáng ký hiệu 12.VH.G18.L4.Gm:133: Men màu nâu đen, bề mặt men bóng. Men phủ kín bên trong lòng, mép miệng, thành ngoài và đế để mộc. Xương xám, đanh chắc. Thành trong ngoài để lại

hiều vết cạo sửa. Đường kính miệng 24cm; đường kính đế 14cm; chiều cao 7cm; mép miệng rộng 1,3cm (Hình 31).

2.3.4. Chậu loại 4: Hình dáng chậu loại 4 giống với chậu loại 2. Điểm khác biệt ở chỗ chậu loại 4 không có chân đế. Men ngọc và men nâu. Mép miệng rộng, cắt bằng. Thành cao, loe xiên. Men ngọc hoặc men nâu phủ mỏng bên trong và thân ngoài, để không phủ men. Xương dày, trắng xám, bờ. Đường kính miệng từ 24-35cm; đường kính đế từ 15-20cm; chiều cao từ 10,5-15,5cm, mép miệng rộng từ 1-1,5cm (Hình 32).



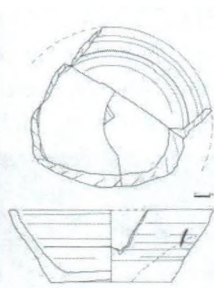
Hình 30. Chậu L2
(12.VH.G11.L7.Gm:131)



Hình 31. Chậu L3
(12.VH.G18.L4.Gm:133)



Hình 32. Chậu L4
(12.VH.G17.L5.Gm:132)



(Nguồn: Nguyễn Đức Bình)

2.4. Vò: Tổng số có 13 hiện vật vò còn đủ dáng, chiếm, 1,83% tổng số hiện vật còn dáng. Dựa vào hình dáng kiểu miệng chúng tôi chia thành 3 loại:

2.4.1. Vò loại 1: Vò kích thước lớn nhất, cổ cao và hơi choãi ra ngoài, mép miệng cắt bằng hoặc vê tròn. Vò xuất hiện ở cả dòng men ngọc và men nâu. Trên vai có 4 hoặc 6 tai. Dựa vào số lượng tai và kích thước vò được chia thành 2 kiểu:

2.4.1.1. Vò loại 1 kiểu 1: Vò có 4 tai, đường kính miệng từ 12,5-17cm; đường kính đế từ 14-17cm; chiều cao từ 28-29cm; mép miệng rộng 1,5cm (Hình 33).

2.4.1.2. Vò loại 1 kiểu 2: Vò có 6 tai, cao hơn vò kiểu 1. Đường kính miệng từ 14-15cm; đường kính đế từ 14-15,5cm; chiều cao từ 34,5-35cm (Hình 34).

2.4.2. Vò loại 2: Phần cổ đứng, thấp hơn vò loại 1, từ 2,1-2,3cm, mép miệng được vê cong ra ngoài và tạo gờ nổi. Vò chỉ xuất hiện ở dòng men ngọc. Vai có 6 tai, tai có lỗ, khoảng cách giữa các tai từ 2-3cm. Thân phình rộng thon dần xuống đáy và có các vết gọt trên bàn xoay. Đế bằng. Men ngọc phủ cả trong lẫn ngoài chừa đế và thân ngoài giáp đế, có hiện tượng chảy men, đọng men. Đường kính miệng từ 11-11,5cm; đường kính đế 12,5cm; chiều cao từ 23-25cm (Hình 35).

2.4.3. Vò loại 3: Loại 3 có thành cổ miệng thấp nhất, từ 1,1-2cm, mép miệng được vê cong ra ngoài tạo đường gờ nổi. Cổ hơi vát vào trong. Tất cả đều thuộc dòng men ngọc. Vò loại này được chia thành 2 kiểu.

2.4.3.1. Vò loại 3 kiểu 1: Vò kích thước nhỏ, cao từ 17-19cm, đường kính miệng 10,5-11cm; đường kính đế 11,5-11,8cm. Trên vai gắn 4 tai, đối xứng và giống nhau. Thân phình rộng



Hình 33. Vò L1K1
(12.VH.G14.MO.71.Gm:141)
(12.VH.G8.L1.Gm:144)



Hình 34. Vò L1K2
(12.VH.G14.MO.71.Gm:145)
(12.VH.G15.L8.Gm:146)
(Nguồn: Nguyễn Đức Bình)

thon dần xuống đáy. Đế bằng. Men ngọc ngả vàng hoặc xanh phủ cả trong lẫn ngoài chừa phần thân giáp đế và đế, bên trong quét mỏng và quét không hết, chảy men (*Hình 36*).

2.4.3.2. Vò loại 3 kiểu 2: Vò kích thước lớn. Miệng hình chữ T, mép miệng vê cong tạo gờ bên ngoài. Cổ ngắn tạo rãnh lõm 0,5cm. Vai phình rộng, còn lại 1 tai, tai to có lỗ, vai có khắc chìm chữ Hán (chữ “Thượng” - 上) được đặt dọc song song với miệng. Men ngọc ngả xanh phủ cả trong lẫn ngoài, bị bong men. Xương nâu đỏ, xốp. Hiện vật 12.VH.G7.L10.Gm:153: Mảnh miệng, vỡ còn một phần. Dài còn lại 13cm; rộng còn lại 7,5cm (*Hình 37*).



Hình 35. Vò L2

(12.VH.G19.L8.HĐĐ4.Gm:147)

(12.VH.G19.L8.Gm:148)



Hình 36. Vò L3K1

(12.VH.G19.L8.HĐĐ8.Gm:149)

(12.VH.G8.L11.Gm:151)

(Nguồn: Nguyễn Đức Bình)



Hình 37. Vò L3K2

(12.VH.G7.L10.Gm:153)



2.5. Ấu: Tổng số có 15 hiện vật còn đủ dáng, chiếm 2,12% tổng số hiện vật còn dáng (*Bảng 1*). Dựa vào chân đế và kiểu dáng ấu được chia thành 5 loại khác nhau.

2.5.1. Ấu loại 1: Ấu sâu lòng, dáng giống bình hoặc lọ, miệng khum, thân cong, đáy thót, đế đặc, thành đế cao (0,5-0,6cm). Hiện vật 12.VH.G11.L5.Gm:121: Men ngọc xanh. Cổ thấp, mép miệng loe, phần vai còn lại 2 quai. Men phủ kín thành trong và 2/3 thành ngoài. Thành ngoài gần đế và toàn bộ đế để mộc. Thành trong, ngoài còn nhiều vết vuốt tay cạo sửa. Xương trắng xám, đánh chắc. Chân đế được cắt bằng. Đường kính miệng 11cm, đường kính đế 6cm, đường kính vai 10cm, chiều cao toàn thân 10,5cm (*Hình 38*).

2.5.2. Ấu loại 2: Ấu lòng rộng, dáng giống dạng liễn, miệng khum, vai phình rộng gần tai, thân vát xiên, đáy thót, đế bằng. Đường kính miệng từ 16-20cm, đường kính đế từ 13-15,5cm, chiều cao toàn thân từ 10,5-13cm. Mép miệng vê tròn. Giữa thân và miệng tạo rãnh. Men xanh ngọc phủ không đều cả trong và ngoài, nửa thân giáp đế và đế không phủ men. Đặc biệt ở vành miệng có các vết chân kê to, rộng hình tròn, màu đỏ (*Hình 39*).

2.5.3. Ấu loại 3: Ấu miệng rộng, lòng rộng, thành thấp và loe cong, đế bằng. Mép miệng cắt bằng. Phần thân giáp đế được cắt hoặc cạo tròn. Men ngọc ngả xanh, xám hoặc ngả nâu. Men phủ kín cả thành trong và thành ngoài hoặc chỉ phủ kín thành ngoài. Một số hiện vật còn vết chông kê ở miệng. Đường kính miệng từ 7-17cm, đường kính đế từ 4-9cm, chiều cao toàn thân từ 2,3-5,4cm (*Hình 40*).



Hình 38. Ấu L1

(12.VH.G11.L5.Gm:121)



Hình 39. Ấu L2

(12.VH.G7.L5.Gm:119)



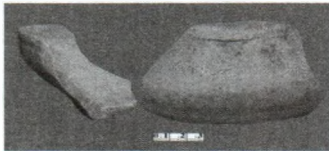
Hình 40. Ấu L3

(12.VH.G9.L15.Gm:123)

(Nguồn: Nguyễn Đức Bình)

2.5.4 Ấu loại 4: Ấu miệng rộng, sâu lòng, thành cao và loe vát, đáy thu nhỏ, có chân đế. Mép miệng hơi khum. Chân đế đặc, cắt bằng, cao 0,2cm. Đường kính miệng từ 8-18cm, đường kính đế từ 4-8,5cm, chiều cao toàn thân từ 2,5-4,5cm (Hình 41).

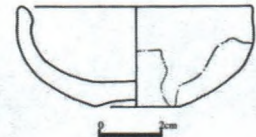
2.5.5. Ấu loại 5: Ấu nhỏ, lòng rộng, thành thấp, không có chân đế, lòng đế lõm, men nâu. Mép miệng bẻ loe. Thành cong khum. Men nâu đỏ nhạt hoặc đậm, lớp men mỏng và bóng hoặc thô ráp. Một phần thân gần đế và đế đế mộc. Thành trong và ngoài để lại nhiều vết xước do vuốt bằng vải hoặc bằng tay để lại. Xương trắng xám, đan chắc, mịn. Không có dấu vết chôn nung. Đường kính miệng 7-7,5cm, đường kính đế 2,5-2,7cm, chiều cao toàn thân 3cm (Hình 42).



Hình 41. Ấu L4
(12.VH.G3.L7.Gm:127)



Hình 42. Ấu L5
(12.VH.G3.L7.Gm:127)



(Nguồn: Nguyễn Đức Bình)

2.6. Ấm: Có 01 hiện vật còn đủ dáng và một số mảnh vỡ, đều là men ngọc. Hiện vật đủ dáng ký hiệu 12.VH.G11.L7.Gm:154: Ấm bị vỡ mất 1/2, gắp chắp từ nhiều mảnh. Mép miệng vênh cong và vuốt mỏng ra ngoài. Cổ cao 3,5cm và choãi ra ngoài. Thân phình rộng thon dần xuống đáy. Đế bằng. Ấm có quai nhưng đã bị vỡ mất. Vòi hình trụ tròn dài 3cm, giữa có lỗ để rót nước. Men ngọc ngả nâu đen, bóng, rạn, phủ cả trong lẫn ngoài. Tuy nhiên bên trong phủ không hết men; phía ngoài thân giáp đế và đế không phủ men. Xương xám đen, xốp. Đường kính miệng 9cm; đường kính đế bị vỡ; chiều cao 19cm (Hình 43).



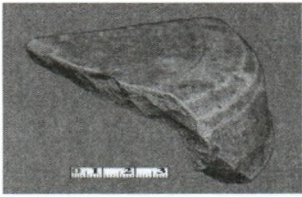
Hình 43. Ấm
(12.VH.G11.L7.Gm:154)
(Nguồn: Nguyễn Đức Bình)

2.7. Nắp: Tổng số có 7 hiện vật nắp còn đủ dáng, chiếm 0,99% tổng số hiện vật còn dáng. Nắp có nhiều hình dáng khác nhau, mỗi hiện vật lại có đặc điểm riêng nên không được phân loại theo nhóm.

Hiện vật 12.VH.G11.L8.AH008.Gm:112: Vỡ còn phần nhỏ. Mặt trên tán phẳng, vai cong tròn, thành hơi loe, mép vênh tròn. Men ngọc xanh, một số chỗ bị tróc men, nhiều chỗ bị động men. Mặt ngoài trắng men, mặt bên trong để mộc, có vết vuốt tay lõm và vết xước do vuốt bằng vải hoặc bằng tay. Xương trắng xám, xốp. Đường kính tán 26cm, cao 3,2cm (Hình 44).

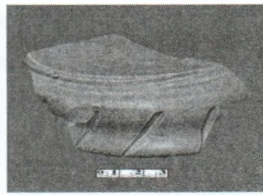
Hiện vật 12.VH.G15.L7.AH01.Gm:113: Vỡ còn phần nhỏ. Mặt trên tán phẳng, vai cong tròn, giữa tán và vai phân biệt nhau bởi một đường gờ nổi. Thành hơi loe, phần giữa thành thắt lõm, mép vênh tròn. Mặt ngoài thành trang trí các đường khắc vạch chéo. Men ngọc xanh, trắng men cả mặt trong và ngoài. Lớp men bóng, mịn, bề mặt men rạn nhỏ ở mặt ngoài. Mặt ngoài có vết cắt tạo gờ. Mặt trong có vết xước do vuốt bằng vải. Xương mịn, màu xám. Đường kính tán 16cm, cao 3cm (Hình 45).

Hiện vật 12.VH.G6.L7.Gm:114: Vỡ còn một phần. Phần tán phẳng, vai loe cong, thành thẳng đứng, mép cắt phẳng. Men ngọc xanh, bề mặt men rạn nhiều chỗ, trắng men không đều, lớp men bóng và mịn, nhiều chỗ động men. Mặt ngoài có vết cắt gọt, mặt trong để mộc có vết gọt sửa và vết xước do vuốt bằng vải. Xương trắng đục, xốp. Đường kính rộng nhất ở phần vai giáp thành 20cm, cao 4,5cm (Hình 46).



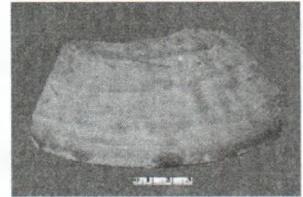
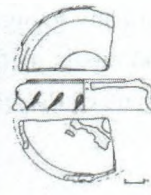
Hình 44. Nắp

(12.VH.G11.L8.AH8.Gm:112)



Hình 45. Nắp

(12.VH.G15.L7.AH01.Gm:113)



Hình 46. Nắp

(12.VH.G6.L7.Gm:114)

(Nguồn: Nguyễn Đức Bình)

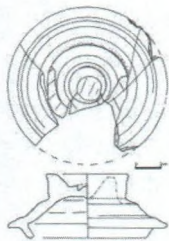
Hiện vật 12.VH.G3. L7.Gm:115: Bị vỡ mất một phần, còn đủ đáng. Phần núm to, cao và rộng ở giữa, tán loe tạo các cấp bậc, thành vát chéo vào trong. Men ngọc xanh, lớp men bóng, bề mặt men rạn, men trắng toàn bộ mặt bên trong. Một phần thân gần núm và núm để mộc. Xương trắng đục, ngà vàng. Đường kính núm 7cm, cao 2cm. Đường kính tán 13cm, cao 2cm. Thành cao 1cm, đường kính mép 9cm (Hình 47).

Hiện vật 12.VH.G2.L4.Gm:116: Vỡ còn lại 1/3, còn đủ đáng. Núm hình phù điêu, tán loe tạo các bậc cấp, thành đứng. Men ngọc xanh xám, phủ đều, kín mặt ngoài, bên trong không phủ men. Đường kính núm 1,8cm, cao 1,5cm; đường kính tán phần rộng nhất 10cm, cao 2cm; đường kính thành 8,2cm, cao 1,1cm (Hình 48).



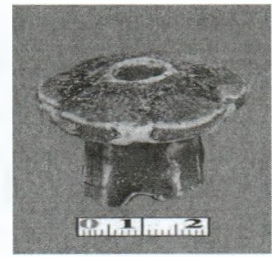
Hình 47. Nắp

(12.VH.G3. L7.Gm:115)



Hình 48. Nắp

(12.VH.G2.L4.Gm:116)



Hình 49. Núm

(12.VH.G1.L1.Gm:117)

(Nguồn: Nguyễn Đức Bình)

2.8. Núm: Hiện vật 12.VH.G1.L1.Gm:117: Núm hình hoa mai 6 cánh. Men nâu trắng men toàn bộ trong và ngoài. Xương màu xám. Thân hình vuông, 4 góc được cắt vát. Thân còn lại cao 1,2cm và mỗi cạnh rộng 1,9-2cm. Giữa có lỗ tròn xuyên thủng từ thân đến mặt núm. Đường kính tán 3,2cm (Hình 49).

2.9. Chum: Loại hình chum không có hiện vật còn đủ đáng. Qua các mảnh miệng có thể thấy chum có phần miệng khum, vai vát xiên, thân phình rộng và thu dần xuống đáy. Một số mảnh trên vai có gắn tai. Mặt cắt vành miệng hình tròn hoặc gần tròn, hình chữ nhật, hình tam giác. Mép miệng có khi vuốt tròn đều, có khi tạo gờ bên ngoài, một số tạo rãnh lõm ở giữa bề mặt. Đường kính miệng từ 8-20,5cm. Một số hiện vật mặc dù không đủ đáng nhưng sau khi gắn chắp cho thấy đường kính miệng lên tới 20,5cm, chỗ phình rộng nhất ở phần thân 38cm, độ dày xương gốm gần đáy 2cm. Mảnh đáy còn nguyên vẹn nhất đo được đường kính 23cm, dày xương 2,1cm.

10. Tước: Loại hình này chỉ tìm thấy 1 hiện vật không còn đủ đáng, ký hiệu 12.VH.G5.L3.Gm:156. Tước bị vỡ mất phần trên, chỉ còn lại một phần chân đế và thân. Thân hình trụ tròn, có trang trí

đường gờ nổi. Chân đế loe cong, dáng giống nắp vung. Lòng đế và thân bên trong rỗng. Men nâu đen, lớp men dày, bề mặt men thô ráp, bong tróc nhiều. Chiều cao còn lại 4cm. Phần thân cao 2cm, đường kính 2,1-2,5cm. Phần chân đế cao 1,3cm, đường kính 5cm.

3. Một số nhận xét bước đầu

Quá trình chỉnh lý phân loại chi tiết đã biết được chính xác về số lượng hiện vật gốm men Việt Nam thế kỷ VII - IX khai quật tại khu vực xây dựng Đường hầm và Bãi xe ngầm của công trình Nhà Quốc hội. Qua đó có thể thấy, những đồ gốm này có một số đặc điểm như sau:

- Về men: chỉ có 2 loại là gốm men ngọc và men nâu. Trong số này chiếm số lượng nhiều nhất là dòng gốm men ngọc. Men ngọc được sử dụng hầu hết các loại hình hiện vật. Men nâu chỉ xuất hiện ở một số loại bát, đĩa, âu và chậu. Gốm men ngọc thường có lớp men dày, trong, bóng và rạn nhỏ, một số bị động men thành cục hoặc chảy men thành giọt. Men nâu thường mỏng, bề mặt men ráp, dễ bong tróc. Phần thân gần đế và toàn bộ đế thường được để mộc. Kỹ thuật phủ men là quét hoặc nhúng.

- Về loại hình: Gốm thời kỳ này khá đa dạng gồm: Bát, đĩa, vò, âu, chậu, chum, ấm, nắp và núm. Trong số này bát chiếm số lượng lớn nhất, sau đó là đĩa, các loại hình khác số lượng ít.

- Về hình dáng: Gốm men thời kỳ này khá đơn giản, tạo hình không trau chuốt, tinh tế và phức tạp như các thời kỳ sau. Mép miệng vè tròn hoặc tạo gờ trong, ngoài. Một số phần mép miệng được cắt khắc hình cánh hoa. Cá biệt ở một số tiêu bản bát phần mép miệng được mài nhẵn, phẳng. Đây có thể là hình thức tận dụng sau khi bát bị vỡ hoặc sửa mép miệng.

- Về hình dáng chân đế rất phong phú: Có loại đế cao, đế thấp và không có chân đế. Lòng đế cắt bằng hoặc lõm, một số lòng đế cắt phẳng và cao bằng với chân đế song có vết cắt tạo rãnh giữa lòng và chân đế. Một số đế thấp, lòng đế lõm. Thành chân đế thẳng hoặc loe. Mép chân đế cắt bằng hoặc cắt gần tròn.

- Về trang trí, thường kết hợp với tính thực dụng là đắp nổi quai ở bình, vò, âu và chậu. Cá biệt có hiện vật trang trí hoa văn hình chữ S nổi đuôi nhau, băng hoa văn chấm tròn tiếp tuyến.

- Về xương, gốm thường xốp, màu trắng đục, trắng xám hoặc nâu đỏ. Độ nung gốm thấp nên dễ vỡ, bở.

- Về kỹ thuật tạo hình: Các đồ gốm đều được tạo hình bằng bàn xoay. Dấu vết bàn xoay còn để lại khá rõ trên bề mặt xương gốm. Sau khi tạo hình, các đồ gốm được cắt, gọt hoặc vuốt để chỉnh sửa. Bề mặt xương gốm thường để lại nhiều vết cắt gọt, đặc biệt là phần thân ngoài gần đế. Ngoài ra trên thành cũng có nhiều vết vuốt tay lõm chạy xung quanh đồ gốm.

- Kỹ thuật chôn nung phổ biến là cạo men và đặt con kê bằng cục đất chống dính. Trong lòng đồ gốm thường có 4 hoặc 5 vết cạo hình chữ nhật hoặc vuông. Một số bên trên vết cạo men còn dính lại con kê. Dấu vết chôn nung cũng để lại cả ở bề mặt đế, mép chân đế đồ gốm. Đó là các vết màu xám hoặc xám đỏ - khác hẳn màu xương gốm và không có hình thù rõ rệt. Thậm chí một số hiện vật còn dính cả một phần con kê ở mép chân đế. Một số nung đơn chiếc hoặc không rõ kỹ thuật chôn nung.

- Về nguồn gốc, các đồ gốm men kể trên đều có nguồn gốc Việt Nam. Mặc dù tại khu vực khai quật chưa tìm thấy các dấu tích cụ thể liên quan tới việc sản xuất và nung gốm song những đồ gốm tương tự cũng đã được tìm thấy tại các khu lò ở Quảng Ninh và Vĩnh Phúc. Qua so sánh đặc

điểm về men, xương gốm, hình dáng và kỹ thuật tạo hình chân đế, kỹ thuật chôn nung sản phẩm cho thấy những đồ gốm men ngọc tìm thấy tại khu vực xây dựng Đường hầm và Bãi xe ngầm của công trình Nhà Quốc hội có nhiều nét tương đồng với hiện vật tìm được trong khu lò gốm Tuần Châu (Quảng Ninh). Những đồ gốm men nâu lại có nhiều điểm tương đồng về đặc điểm men, xương gốm với hiện vật tìm thấy trong lò nung tại Lũng Ngoại (Vĩnh Phúc) (Trần Anh Dũng 2005: 336-346; Trần Anh Dũng 2008). Những nét tương đồng đó cho phép chúng ta khẳng định về nguồn gốc bản địa của đồ gốm men thế kỷ VII - IX khai quật được tại khu vực xây dựng Đường hầm và Bãi xe ngầm của công trình Nhà Quốc hội.

- Như vậy việc nghiên cứu, chỉnh lý, phân loại chi tiết đã xác định được một số đặc trưng cơ bản về loại hình, dòng men, chất liệu xương gốm, kỹ thuật tạo hình, tạo chân đế, chôn nung sản phẩm. Kết quả này là cơ sở khoa học vững chắc, bổ sung tư liệu cho việc nghiên cứu giá trị tổng thể khu Di sản Hoàng thành Thăng Long, nghiên cứu lịch sử Kinh đô Thăng Long, lịch sử văn hóa và văn minh Việt Nam.

Chú thích:

1. Bản ảnh: Nguyễn Đức Bình; Bản vẽ: Nguyễn Thị Mai Oanh, Nguyễn Ngọc Lan.

TÀI LIỆU DẪN

TRẦN ANH DŨNG 2005. Các khu lò gốm 10 thế kỷ đầu Công Nguyên ở Việt Nam. Trong *Một thế kỷ Khảo cổ học Việt Nam*, tập II. Nxb. KHXH, Hà Nội: 336-346.

TRẦN ANH DŨNG 2008. *Các khu lò nung gốm 10 thế kỷ đầu công nguyên ở miền Bắc Việt Nam*. Luận án Tiến sĩ Lịch sử.

VIETNAMESE GLAZED CERAMICS FROM SEVENTH - NINTH CENTURIES AT THE TUNNEL AND UNDERGROUND CAR PARK SITE AT 36 ĐIỆN BIÊN PHỦ, BA ĐÌNH, HÀ NỘI

**NGUYỄN ĐỨC BÌNH, NGÔ THỊ NHUNG,
TRẦN ANH DŨNG AND TRẦN TRUNG HIẾU**

This article refers to the results of the research on Vietnamese glazed ceramics from the 7th to 9th centuries, which were found at 36 Điện Biên Phủ, Ba Đình, Hà Nội, as a result of the ministerial-level project: *"Research, classification, preservation, setting up a scientific dossier and valorization of the historical and cultural values of the sites and artifacts at the construction site of the tunnel and underground car park at 36 Điện Biên Phủ in 2021"*.

The detailed research and classification has made it possible to identify the characteristics of the ceramics in terms of glaze, types, shapes, base forms, decoration, ceramic matrix, and shaping technique, technique for overlapping in kilns, ceramic origins, etc. This result serves as a solid scientific basis and supplementing more data to the research on the overall value of the Thăng Long Imperial Citadel heritage, and the history of the Kinh đô Imperial City and Vietnamese culture and civilization.